|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **UBND TỈNH, THÀNH PHỐ…** | | **Biểu số 46/CK-NSNN** |
|  |  |  |
| **CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020** | | |
| *(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)* | | |
|  |  |  |
|  |  | *Đơn vị: Triệu đồng* |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **DỰ TOÁN** |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **15.627.021** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **8.285.000** |
| 1 | Thu NSĐP hưởng 100% | 4.516.800 |
| 2 | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | 3.768.200 |
| **II** | **Thu bổ sung từ NSTW** | **7.190.121** |
| - | Thu bổ sung cân đối | 3.225.201 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 3.964.920 |
| **III** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính** |  |
| **IV** | **Thu kết dư** |  |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | **10.000** |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **15.625.871** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **11.220.371** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 3.944.566 |
| 2 | Chi thường xuyên | 7.040.025 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 3.300 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.360 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 231.120 |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương |  |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | **4.405.500** |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 617.535 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 3.787.965 |
| **C** | **BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP** | **141.900** |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP** | **13.302** |
| 1 | Từ nguồn vay để trả nợ gốc |  |
| 2 | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | **1.150** |
| **Đ** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP** | **141.900** |
| 1 | Vay để bù đắp bội chi | **141.900** |
| 2 | Vay để trả nợ gốc |  |